

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.940	25.940	26.240	26.240	VNĐ
	AUD	16.630	16.730	17.160	17.160	VNĐ
	CAD	18.860	18.980	19.480	19.480	VNĐ
	CHF		31.730		32.620	VNĐ
	EUR	29.570	29.700	30.540	30.540	VNĐ
	GBP	34.800	34.960	35.880	35.880	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,20	178,70	182,40	183,40	VNĐ
	NZD		15.530		16.080	VNĐ
	SGD	19.930	20.110	20.640	20.640	VNĐ
	THB	720	780	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:30 ngày 16/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:30, 16/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.